

CẢI CÁCH Ở XIÊM VÀ VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX: NHỮNG NGUYÊN NHÂN THÀNH BẠI

PHẠM QUANG MINH*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cải cách là một nhu cầu không thể thiếu được trong lịch sử của một dân tộc, nhằm đưa đất nước phát triển, thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, lệ thuộc, thậm chí vong quốc, nô lệ.

Cách đây hơn hai thế kỷ, trước nguy cơ bành trướng và xâm lược của chủ nghĩa tư bản thực dân châu Âu nhằm tìm kiếm nguyên liệu, lao động và thị trường tiêu thụ, các nước châu Á đã có những phản ứng hết sức khác nhau. Trong khi phần lớn các nước, trong đó có Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của giai cấp thống trị và các lực lượng yêu nước đã tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang nhằm bảo vệ chủ quyền dân tộc và đều đã bị thất bại, trở thành các thuộc địa hoặc phụ thuộc, thì một số nước, mà đại diện là Nhật Bản và Thái Lan đã thực hiện thành công công cuộc cải cách, giúp đất nước họ, không những phát triển, mà còn bảo vệ được chủ quyền và

độc lập. Một câu hỏi được đặt ra là tại sao trong những điều kiện, bối cảnh, không gian, thời gian và thách thức tương tự, vương quốc Xiêm đã thực hiện thành công tư tưởng cải cách, trong khi những tư tưởng canh tân ở Việt Nam lại không được hiện thực hoá?

Mục đích chính của bài viết này là so sánh trào lưu cải cách ở Xiêm và Việt Nam cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX nhằm tìm ra những nguyên nhân dẫn đến sự thành công của công cuộc cải cách ở Xiêm và những lý do khiến cho những đề nghị cải cách ở Việt Nam không được thực hiện. Vì thế, nghiên cứu sẽ không đi sâu vào việc tìm hiểu và trình bày về nội dung, tiến trình cũng như những kết quả của những xu hướng cải cách đó ở cả Xiêm và Việt Nam.

II. CƠ SỞ HÌNH THÀNH TRÀO LƯU CẢI CÁCH XIÊM VÀ VIỆT NAM

* TS. Phạm Quang Minh, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học KHXH & NV, ĐH Quốc gia Hà Nội

a. Sự hình thành triều đại Chakri ở Xiêm và triều Nguyễn ở Việt Nam

Lịch sử hình thành nhà nước trung ương ở Xiêm cuối thế kỷ XVIII (triều đại Chakri 1782) và ở Việt Nam đầu thế kỷ XIX (triều Nguyễn 1802) là một quá trình lịch sử lâu dài nhằm chống lại các thế lực xâm lược từ bên ngoài và các thế lực chia rẽ bên trong.

Vương quốc Thái chủ yếu đầu tiên – Sukhothai được thành lập vào khoảng năm 1219. Nhưng nền tảng chính trị và văn hoá của Sukhothai được các vị vua nổi tiếng từ Ram Khamhaeng (1275-1318) đến Lu Thai, thiết lập vào khoảng từ cuối thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIV. Đó là quá trình nhằm xác lập vị thế của người Thái, nhằm chống lại các đế chế ấn hoá ở Đông Nam Á lục địa, đặc biệt là các đế chế Angkor của người Khmer. Sau khi Ram Khamhaeng qua đời, vương quốc Sukhothai suy yếu, nhường chỗ cho sự ra đời của vương quốc Ayudhya vào năm 1350⁽¹⁾. Sau khi vương triều Ayudhya bị quân Miến Điện xâm chiếm và tàn phá vào năm 1767, Taksin, một người có nguồn gốc Trung Quốc⁽²⁾, bằng tài năng quân sự và uy tín của mình, đã lãnh đạo phong trào đánh đuổi quân Miến, giành lại chính quyền và lên ngôi vua vào tháng 12/1767⁽³⁾. Tuy nhiên, triều đại của Taksin tồn tại không lâu. Cuộc khởi nghĩa tháng 3/1782 đã đưa Phìa Chakri lên ngôi vua, lấy tên hiệu là Ramathipbodi (Rama), mở đầu một triều đại mới của vua Rama I vào tháng 4/1782. Các ông vua nối tiếp theo từ Rama I đến Rama V (Chulalongkorn) đã tiến hành các cuộc cải cách canh tân đất nước, giúp Thái Lan thoát khỏi ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Nhìn chung trong thời gian trị vì của Rama I đến Rama V, tình hình chính trị ở Xiêm tương đối ổn định chủ yếu vì mối quan hệ tốt đẹp giữa nhà vua và tầng lớp quý tộc. Tầng lớp quý tộc Xiêm là những yếu tố mang tính tiếp diễn trong lịch sử Xiêm. Các gia đình quý tộc này thường có đại diện bầy dời trong các vị trí của các bộ. Họ bảo vệ nhà vua trên ngai vàng và nhà vua kiểm soát quyền lực bằng cách cân bằng thế lực giữa các gia đình. Trong quá trình phát triển của mình, các vương triều Thái thường tiếp thu có chọn lọc và áp dụng một cách từ từ, uyển chuyển những yếu tố bên ngoài nhằm phục vụ cho hệ thống chính trị của mình.

Khác với Xiêm, lịch sử hình thành triều Nguyễn trải qua một quá trình lịch sử cam go và phức tạp hơn rất nhiều. Sự khác biệt cơ bản đó là Việt Nam từ khi giành được độc lập vào năm 939 sau một nghìn năm Bắc thuộc phải đương đầu với các cuộc xâm lược liên tiếp của các triều đại Trung Quốc. Đó là âm mưu thôn tính Việt Nam của nhà Tống (1075-1076), nhà Nguyên- Mông (ba lần vào các năm 1258, 1284-1285 và 1287-1288), nhà Minh (1407-1427) và nhà Thanh (1789).

Các triều đại Trung Quốc, mặc dù là mối đe dọa, nhưng lại có ảnh hưởng sâu sắc trong các vấn đề chính trị, văn hoá, xã hội Việt Nam. Sau khi giành độc lập, các triều đại Việt Nam đã xây dựng hệ thống cai trị kiểu Trung Quốc. Năm 1075, nhà Lý lập Quốc tử giám, mở đầu chế độ khoa cử, kéo dài cho đến tận năm 1914-1917. Nền tảng tư tưởng cho thể chế chính trị lúc đầu là Phật giáo (thời Lý-Trần 1010-1400), đã được thay thế bởi Nho giáo từ thời nhà Lê (1427).

Ngoài những áp lực có tính chất ngoại sinh, các nhà nước phong kiến của Việt Nam, mà đỉnh cao là triều Nguyễn, đều phải trải qua những cuộc đấu tranh nội bộ phức tạp nhằm giành lấy và củng cố quyền lực trước những thế lực đối lập trong nước. Những cuộc chuyển giao quyền lực giữa các triều đại thường kèm theo các cuộc giao tranh, trả thù, tàn sát đẫm máu. Khác với các triều đại phong kiến trước đó như Đinh, Lý, Trần, Lê, triều Nguyễn không có được tính chính thống cho quyền lực và sự thống trị của mình. Khắp nơi, nhất là ở phía bắc, nhà Nguyễn gặp phải sự phản kháng của nhân dân nhằm ủng hộ và khôi phục nhà Lê. Chính sách hà khắc của nhà Nguyễn thông qua bộ máy quan lại sẵn sàng đàn áp bất cứ sự chống đối nào, dù là nhỏ nhất, đã dẫn tới sự bất ổn về mặt chính trị của đất nước. Tính ra, trong giai đoạn này có tới 234 cuộc khởi nghĩa của các tầng lớp. Đáng kể nhất là cuộc bạo loạn của Tạ Văn Phụng (Lê Duy Minh) vào năm 1861, mạo danh nhà Lê đòi lại ngôi vua, gây ra tình trạng rối ren cho đất nước.

b. Cơ cấu kinh tế

Vương triều Chakri được thiết lập vào năm 1782, có vị trí địa lý rất thuận lợi, thông ra biển bằng một nhánh của sông Chaophraya. Kinh đô Bangkok của vương triều là một thành phố quốc tế có hoạt động thương mại tấp nập và cởi mở. Các thương gia Trung Quốc, Trung Đông và nhiều vùng khác đã đến đây buôn bán. Các nhà vua Chakri vì thế thường suy nghĩ với tầm nhìn quốc tế⁽⁴⁾. Với việc mở cửa nền kinh tế vào năm 1855, Bangkok đã trở thành trung tâm buôn bán của khu vực:

“Thật khó có thể tìm được bến cảng nào rộng lớn, được bảo vệ chắc chắn, có khả năng cho phép hàng nghìn tàu cập bến”⁽⁵⁾.

Sự phát triển của các yếu tố bên ngoài như thị trường đường thế giới và dòng người Hoa nhập cư ngày một tăng đã làm cho lao động làm thuê, dịch vụ bán buôn và bán lẻ phát triển một cách tự nhiên và dễ dàng⁽⁶⁾. Trong thời gian từ 1882 đến 1910 đã có gần một triệu người Trung Quốc đến Xiêm sinh sống và làm ăn, chiếm khoảng 10% tổng dân số Thái Lan. Trong suốt quá trình phát triển của mình, chính quyền trung ương Xiêm trước sau như một thực hiện chính sách bảo hộ cho các hoạt động kinh doanh của Hoa Kiều. Để đổi lại, Hoa kiều phải chia lợi tức từ việc kinh doanh buôn bán cho tầng lớp quan lại Xiêm. Đó là mối quan hệ “có đi có lại”, cộng sinh, không thể thiếu được giữa Hoa kiều và giai cấp thống trị Xiêm. Những cải cách kinh tế đã tạo đà cho quá trình cải cách chính trị. Năm 1874, khi bắt đầu xoá bỏ chế độ nô lệ, Thái Lan đã áp dụng biện pháp miễn trừ thuế nông nghiệp và giảm tỷ lệ thuế nông nghiệp, tạo điều kiện cho việc khai khẩn đất mới và ban hành những quy định quản lý ruộng đất hiện đại vào đầu thế kỷ 20. Người nông dân không được khuyến khích có nhiều đất đai. Ngay cả người trong hoàng tộc cũng chỉ được tối đa 10 vạn ray.

Hoàn toàn ngược lại với bức tranh kinh tế của Xiêm, nhà Nguyễn từ khi lên cầm quyền ở Việt Nam đã triệt để thi hành chính sách “trọng nông, ức thương”. Các biện pháp khuyến nông như khai hoang, làm thủy lợi đã giúp nền nông nghiệp phục hồi và phát triển nhiều hơn trước. Tổng diện tích đất nông nghiệp đã tăng từ

3 triệu mẫu vào năm 1820 lên 4,2 triệu mẫu năm 1847⁽⁷⁾. Nhưng nền kinh tế Việt Nam dưới triều Nguyễn chủ yếu vẫn là nền kinh tế tự cung, tự cấp, lạc hậu, kém phát triển một cách trầm trọng. Cả trong nội thương lẫn ngoại thương, nhà Nguyễn thực hiện chủ trương độc quyền một cách chặt chẽ. Việc buôn bán, vận chuyển gạo, muối-hai mặt hàng được coi là cực kỳ quan trọng-do nhà nước độc quyền quản lý. Ai vi phạm sẽ bị nghiêm trị⁽⁸⁾. Chính sách này trên thực tế đã kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Về ngoại thương, nhà Nguyễn cũng áp đặt chế độ độc quyền, hạn chế buôn bán với nước ngoài, nếu có thì cũng gặp nhiều thủ tục phiền hà, chịu thuế cao và tệ tham nhũng của giới quan lại⁽⁹⁾. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp không đóng vai trò đáng kể nào trong nền kinh tế, hầu như không có sự phát triển so với giai đoạn trước.

c. Cơ cấu xã hội

Thái Lan là một xã hội có tính chất mở, không chặt chẽ. Khác với các nước Đông Nam Á khác, gia đình của người Thái không đóng vai trò gắn kết các thành viên để tạo thành những tổ chức rộng lớn hơn, mà hoạt động khá độc lập. Do điều kiện tự nhiên khá thuận lợi, dễ dàng di chuyển và kiếm sống, nên các gia đình của người Thái không bắt buộc phải tập hợp mưu sinh theo huyết thống hoặc địa lý. Dưới triều đại Chakri, nhà vua là chủ sở hữu, mọi người đều được quyền canh tác, không hình thành quan hệ sở hữu ruộng đất kiểu phong kiến. Mặc dù có các thành phần khác nhau, nhưng sở hữu đất đai không có tính chất tuyệt đối, nên không có quan hệ lệ thuộc về nhân cách giữa địa

chủ và tá điền như thường thấy dưới chế độ phong kiến.

Ngược lại hoàn toàn với xã hội Xiêm thế kỷ XIX, Gia Long sau khi lên ngôi năm 1802, đã lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng và mô hình nhà nước Trung hoa làm khuôn mẫu xây dựng xã hội⁽¹⁰⁾. Các quan niệm nho giáo trên thực tế đã không tạo ra được sự ổn định và phát triển, mà ngược lại chỉ kìm hãm, làm cho đất nước bất ổn và không có khả năng tập hợp lực lượng, mỗi khi có sự khủng hoảng hoặc đe dọa của nước ngoài⁽¹¹⁾. Trong xã hội Nho giáo đó, cơ cấu xã hội được hình thành theo thứ bậc nghiêm ngặt, lần lượt từ cao xuống thấp là sĩ, nông, công, thương⁽¹²⁾. Tuy nhiên, khác với Xiêm, đại bộ phận tầng lớp này do chỉ theo học đạo Nho, bị ràng buộc bởi hệ tư tưởng Nho giáo và quan hệ vua-tôi, nên lợi ích của họ gắn liền với lợi ích của triều đình và rất bảo thủ. Tầng lớp này, mặc dù có học thức, quyền lực và địa vị kinh tế, nhưng không đóng vai trò động lực thúc đẩy xã hội tiến bộ, phát triển.

Khác biệt hoàn toàn với tầng lớp nông dân tiểu nông ở Xiêm có sự tự do tương đối về địa vị kinh tế và xã hội, những người nông dân Việt Nam vừa bị trói buộc bởi giáo lý Nho giáo hà khắc, vừa bị kiểm soát bởi những phong tục tập quán của những cộng đồng nơi họ cư trú được ghi chép trong các bộ luật của làng (hương ước). Bộ máy hành chính quan liêu chuyên quyền cộng với thiết chế làng xã là nguyên nhân cơ bản làm cho xã hội Việt Nam trở nên lạc hậu và trì trệ.

Nói tóm lại, xét từ góc độ xã hội, Việt Nam thế kỷ XIX dưới thời nhà Nguyễn thể hiện sự bảo thủ và thụ động. Từ tầng lớp

quan lại thống trị, đến tầng lớp bị trị, đều bị trói buộc bởi những tư tưởng lỗi thời. Với một nền tảng kinh tế và một hệ tư tưởng như thế, xã hội Việt Nam không thể tạo ra được một lực lượng xã hội đủ mạnh về chính trị và trình độ, có khả năng tập hợp lực lượng, tạo ra sự thay đổi có tính quyết định và cơ bản.

d. Cơ sở văn hoá - giáo dục

Đặc điểm nổi bật của nền giáo dục Thái thời kỳ sơ khai là mối quan hệ hữu cơ với văn hoá Thái và với tiến trình lịch sử của vương quốc Xiêm. Do đó, có thể nói rằng cấu trúc và nội dung của nền giáo dục Thái Lan đã phát huy được những yếu tố truyền thống nội tại, trong khi vẫn tiếp thu những thành quả của khoa học và nghệ thuật bên ngoài.

Từ thời Ram Khamkaeng, đạo Phật đã trở thành động lực chủ yếu cho sự phát triển của xã hội: "Các chùa phật giáo trở thành các trung tâm học thuật và văn hoá và nghệ thuật làm chủ các vấn đề-bhikkhus- được giảng dạy cho tất cả mọi người từ thành phố đến nông thôn" (13).

Sự trị vì của Rama III (1824-1851) là sự tiếp diễn của quá trình xây dựng đã được bắt đầu bởi Rama I. Nhưng cũng là thời điểm người phương Tây có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn ở Thái Lan. Đây là giai đoạn đánh dấu sự nở rộ của văn hoá truyền thống Thái đồng thời biến đổi những yếu tố truyền thống bằng việc tiếp thu các yếu tố phương Tây. Nhà vua Mongkut đã có những cuộc trao đổi nghiêm túc về các giá trị của các tôn giáo khác với các nhà truyền giáo tin lành và cơ đốc giáo. Vua Mongkut nói thông thạo tiếng Anh, không xa lạ với khoa học phương Tây đặc biệt là

thiên văn và vật lý. Được các nhà truyền giáo giảng dạy tiếng Anh và tri thức khoa học mới, vua Mongkut đã có một tư thế tự tin, cái nhìn phê phán đối với văn hoá bản địa. Theo ông, đạo Phật không chỉ là truyền thống của một dân tộc mà còn là một tôn giáo có tính phổ cập, có thể cạnh tranh với Cơ đốc giáo.

Với tư tưởng Nho giáo làm nền tảng, hệ thống giáo dục và thi cử dưới triều Nguyễn được xây dựng với mục đích đào tạo đội ngũ quan lại phục vụ cho triều đình. Mẫu người mà nền giáo dục khoa cử Nho giáo đề cao không phải là một chuyên gia mà là một quan lại, có khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của nhà nước, gắn quyền lợi của mình với vương triều và tuyệt đối trung thành với nhà vua. Vì thế, trong hệ thống giáo dục này, nghề chuyên môn không được khuyến khích đề cao. Nội dung giảng dạy chủ yếu là Tứ Thư và Ngũ Kinh, những tác phẩm kinh điển của Nho giáo Trung Quốc. Các kiến thức dạy và học vì thế thường mang tính phi thực tế, sáo mòn, rập khuôn. Sự bất cập của nền giáo dục Việt Nam bộc lộ trong nội dung giảng dạy (chỉ nhấn mạnh đạo lý thánh hiền, không quan tâm tìm hiểu thế giới khách quan, xa rời thực tế), trong mục tiêu giáo dục (đào tạo người phục vụ cho lợi ích thống trị của nhà Nguyễn), trong tài liệu phục vụ cho dạy và học (ít về chủng loại và số lượng), trong những quy chế ngặt nghèo phi lý của việc học và thi (quy định chữ viết, kiêng húy) (14).

Trong các đề nghị của mình, các nhà canh tân Việt Nam từ Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ đến Đặng Huy Trứ đều chỉ ra sự bất cập, lỗi thời của nền giáo dục Việt Nam dưới thời Nguyễn và đề ra

những biện pháp nhằm chấn chỉnh những yếu kém này. Khi bàn về tầm quan trọng của giáo dục, Nguyễn Trường Tộ nhấn mạnh “việc chỉnh đốn học thuật là cái gốc lớn của quốc gia”⁽¹⁵⁾, Đặng Huy Trứ thì nhấn mạnh tầm quan trọng của các ngành khoa học tự nhiên mà nền giáo dục Việt Nam không bao giờ đề cập đến: “Thiên văn, toán học ta đều chưa biết hết nên sao hiểu được cơ trời để sớm lo toan được cho dân... Trải qua việc mới biết tài học ta nông cạn. Văn chương có bao giờ chống nổi với gió bão”⁽¹⁶⁾. Mạnh mẽ và quyết liệt hơn, Nguyễn Trường Tộ đã phê phán lối học một đàng làm một nẻo “... lúc nhỏ thì học văn, từ, thơ, phú, lớn lên ra làm thì lại luật, lịch, binh, hình”, hoặc lối học không thực tế: “... học và dùng những gì mà mắt không trông thấy, chân không đặt đến”⁽¹⁷⁾.

Nói tóm lại, từ góc độ giáo dục có thể thấy sự khác biệt rất lớn giữa Việt Nam: một bên là nền giáo dục Nho giáo khuôn sáo, máy móc, bảo thủ và một bên là nền giáo dục Phật giáo kết hợp với Ấn Độ giáo cởi mở, dân chủ, thiết thực. Điều khác biệt thứ hai là yếu tố kết hợp cải cách giáo dục phải gắn liền với mở cửa, giao lưu, tiếp xúc với thế giới bên ngoài, với chuyên gia nước ngoài và cử người đi học ở nước ngoài. Nếu như ở Xiêm, quá trình này được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục với quy mô và tốc độ ngày càng cao thì ở Việt Nam, điều này diễn ra ở mức độ rất hạn chế, hầu như không đáng kể.

III. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ TRÀO LƯU CẢI CÁCH Ở XIÊM VÀ VIỆT NAM

a. Về tiến trình và lực lượng cải cách

Để thực hiện cải cách thành công, các ông vua của triều đại Chakri đã chủ động thực hiện một chương trình cải cách từ từ, phù hợp với tình hình nội tại của đất nước và khu vực. Với tư cách là kết quả của một quá trình đổi mới kinh tế và chính trị kéo dài tới năm 1868, đời sống chính trị của Xiêm đã được cải thiện rõ rệt. Việc làm đầu tiên mở màn cho công cuộc cải cách của Chulalongkorn là vào năm 1873, khi ông tuyên bố bãi bỏ tục quy lạy vua, một biểu tượng thần phục truyền thống lâu đời. Điều này có ý nghĩa hai mặt: thần phục không có nghĩa là hạ mình và trong thực tế điều này còn chứng tỏ Xiêm đã cởi mở hơn trong tiếp thu các hình thức ngoại giao hiện đại của phương Tây.

Việc làm thứ hai của vua Chulalongkorn là thủ tiêu chế độ nô lệ. Đây là quyết định quan trọng và có tác động mạnh mẽ đến toàn xã hội và vì vậy gặp phải sự phản kháng mạnh mẽ nhất. Về vấn đề này, vua Chulalongkorn có quan điểm để ra lộ trình thích hợp cho việc xoá bỏ chế độ dã man này, nhưng không thể thay đổi tất cả trong một đêm, bởi vì điều đó sẽ đem lại tình trạng nguy hiểm cho nô lệ⁽¹⁸⁾.

Một trong những thay đổi quan trọng nhất diễn ra cùng với sự cải cách là việc mở rộng sự kiểm soát của chính quyền trung ương đối với các tỉnh và các vùng xa trung tâm. Dựa theo mẫu hình Anh ở Ấn Độ và Miến Điện, Xiêm đã nhóm các tỉnh thành các *monthon* (giới/hạt) dưới sự kiểm soát của các uỷ viên hội đồng. Phần lớn những người này là anh em của nhà vua. Các chức vụ này đã được đặt ở Luông Phrabang, Chiang Mai, Phuket và Battambang vào những năm 1879. Sau đó, chức vụ này được

mở rộng thêm ở Nongkhai, Champassak, Nakhon Ratchasima (Khorat) và Ubon và những năm 1880.

Nói tóm lại, cải cách ở Xiêm thế kỷ XIX là một quá trình được các ông vua từ Rama I đến Rama V thực hiện một cách chủ động, dần dần từng bước, có tính toán và có sự chuẩn bị cẩn thận. Trong quá trình đó, nhà nước đóng một vai trò quan trọng.

Nếu so sánh với công cuộc cải cách ở Xiêm, chúng ta thấy sự khác biệt căn bản giữa hai nước nằm ở chính bản thân những người đứng đầu đất nước mà cụ thể là các nhà vua của triều Chakri ở Xiêm và triều Nguyễn ở Việt Nam. Nếu các ông vua từ Rama I đến Rama V của Xiêm thực sự là những người khởi xướng công cuộc cải cách, có nhận thức đúng đắn về tình hình khu vực và quốc tế, luôn chủ động và có kế hoạch rõ ràng cho những chủ trương cải cách, thì các ông vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Minh Mạng lại thể hiện sự bảo thủ, trì trệ, lúng túng, bị động, thiếu nhận thức đầy đủ về thời thế và không quyết tâm thực hiện cải cách đến cùng.

Xét từ yếu tố con người trong so sánh với Xiêm, có thể thấy tư tưởng cải cách ở Việt Nam chỉ do một số rất ít, một nhóm các quan lại, chí sỹ, do có tiếp xúc với thế giới bên ngoài, do có nhận thức cao hơn những người cùng thời khởi thảo, đề xướng. Những đề nghị đó trên thực tế mới chỉ là những biểu hiện của một xu hướng mới, nên không được những người đứng đầu triều Nguyễn cũng như đông đảo quần chúng chấp nhận và ủng hộ, không tạo thành một phong trào có tính rộng khắp.

Những đại diện tiêu biểu cho xu hướng cải cách ở Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XIX bao gồm Nguyễn Trường Tộ, Đặng

Huy Trứ, Phạm Phú Thứ, Bùi Viện, Nguyễn Lộ Trạch⁽¹⁹⁾. Điểm chung nhất trong các nhà cải cách Việt Nam giai đoạn này là họ đều là những người xuất thân trong các gia đình khoa bảng, thừa hưởng nền giáo dục Nho học và thuộc tầng lớp trên của xã hội. Nhờ có trình độ học vấn và đỗ đạt trong các kỳ thi, phần lớn họ vì thế đều nắm giữ một vị trí nhất định trong bộ máy quan lại của triều đình nhà Nguyễn. Ví dụ như Phạm Phú Thứ đỗ tiến sỹ năm 1843 và đã từng giữ chức Thượng thư Bộ Hộ. Bùi Viện từng được cử đi sứ hai lần sang Mỹ với mục đích cầu viện cứu nước nhưng không thành công. Cho dù có vị trí như thế nào trong bộ máy đó, tất cả họ đều thể hiện là những ông quan không ham danh vọng, có tâm huyết với vận mệnh của dân tộc, mong muốn đất nước cường thịnh bằng con đường canh tân đổi mới.

Điểm chung thứ hai của những nhà canh tân Việt Nam giai đoạn này là họ đều là những người trực tiếp hay gián tiếp, ít hay nhiều, có tiếp xúc với văn minh phương Tây, với thế giới bên ngoài. Mặc dù còn rất nhiều hạn chế, nhưng họ là những người thông qua giao lưu với thế giới bên ngoài, mới có những hiểu biết và có thể so sánh tình hình Việt Nam với khu vực và thế giới, phù hợp với thực tế khách quan:

Phần lớn các nhà cải cách đều bày tỏ sự lo ngại về tình hình đất nước, về thái độ bàng quan, thờ ơ, chậm trễ của triều đình. Theo họ, lẽ ra phải tiến hành ngay các biện pháp canh tân, chấn hưng đất nước, phải đề ra những chủ trương đối nội và đối ngoại phù hợp, chứ không thể chần chừ, chờ đợi lâu hơn nữa⁽²⁰⁾. Xuất phát từ nhận thức về thời thế, các nhà cải cách Việt Nam thế kỷ XIX đều nhằm vào các mục

đích trước mắt và lâu dài cho một chương trình cải cách toàn diện. Mục đích cấp thiết trước mắt theo các nhà cải cách là tạo ra thế cân bằng cho đất nước đủ sức chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp, cứu dân tộc khỏi ách nô dịch. Không chỉ hạn chế bởi những mục đích ngắn hạn, trước mắt nhằm chống lại sự xâm lược của Pháp, các nhà cải cách còn nhìn nhận và đề ra mục đích lâu dài mà các kế hoạch này phải đạt được. Đó là đưa đất nước phát triển toàn diện về mọi mặt từ kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá và giáo dục, nhằm tiến kịp, thậm chí vượt các quốc gia trong khu vực và thế giới, bởi vì theo Đặng Huy Trứ “trong thiên hạ, không có cái nhục nào bằng cái nhục không được như người”⁽²¹⁾.

Trước mắt, các nhà cải cách đều thống nhất kế hoạch thực hiện một loạt các biện pháp tức thời mà trọng tâm là cải cách quân đội như học tập binh thư kết hợp với sử dụng, chế tạo vũ khí, tăng cường kỷ luật quân ngũ, có chế độ ưu đãi thích đáng cho quân đội, xây dựng lực lượng dân binh hùng hậu... Về lâu dài, theo các nhà canh tân, triều đình phải thực hiện công cuộc cải cách sâu sắc, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, ngoại giao, xã hội, văn hoá và giáo dục nhằm đưa đất nước phát triển hơn các nước đương thời. Mô hình mà Việt Nam phải hướng tới và xây dựng cho được theo Nguyễn Trường Tộ chính là nước Mỹ⁽²²⁾.

Nói tóm lại, ở Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XIX mới chỉ xuất hiện một xu hướng cải cách trong một số rất ít người thuộc tầng lớp nho sĩ và quan lại, chứ chưa tạo ra thành một phong trào hay làn sóng cải cách sâu rộng trong xã hội. Khác với ở Xiêm, trào lưu cải cách ở Việt Nam

không được triều Nguyễn ủng hộ, thậm chí có sự mâu thuẫn trong tư tưởng của nhà cải cách. Ngoài ra, một đặc điểm căn bản khác của tư tưởng cải cách ở Việt Nam là các đề nghị cải cách thiên về ảnh hưởng bên ngoài, thiếu cơ sở vật chất để tiếp nhận từ bên trong, không đề cập tới quyền lợi của nông dân và còn mang nặng tư tưởng phong kiến⁽²³⁾.

b. Về phản ứng với thế lực bên ngoài

Khi nghiên cứu về quan hệ quốc tế của Thái Lan, một nhà nghiên cứu Nhật Bản đi đến kết luận: Ngoại giao Thái Lan lập đi lập lại một mô thức: quan hệ quốc tế xung quanh Thái Lan căng thẳng- Thái Lan giữ thái độ trung lập để chọn bên đứng về phía chiếm ưu thế để kiếm lợi lớn nhất với sự hy sinh nhỏ nhất⁽²⁴⁾. Mô hình ngoại giao này được các nhà nghiên cứu quốc tế gọi là ngoại giao lựa chọn. Đối với Thái Lan, sự lựa chọn xảy ra khi quan hệ quốc tế căng thẳng ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích và đồng thời tồn tại nhiều lực lượng thù địch với nước này. Trong trường hợp đó, Thái Lan thường bắt tay với cả hai phía đối địch, rồi xem xét tương quan lực lượng của hai bên, chọn phía có lợi cho nước mình để hợp tác. Cũng có khi Thái Lan bắt tay với một phía trong các bên thù địch nhau, rồi lại nhích lại gần với bên kia để kiềm chế bên mà mình đang bắt tay để kiếm lợi cho nước mình. Mục đích của sự lựa chọn này là kiếm lợi lớn nhất với sự hy sinh nhỏ nhất. Ngoại giao Thái Lan vì thế là ngoại giao thực dụng và mềm dẻo.

Tình hình nửa cuối thế kỷ XIX đã đặt vương quốc Xiêm trước những thách thức mới. Trước sự bành trướng của chủ nghĩa

thực dân phương Tây, khu vực Đông Nam Á trở thành nơi diễn ra cuộc chiến tranh giành thuộc địa của hai nước Anh và Pháp. Vào khoảng năm 1800, Anh đã hoàn toàn chiếm được khu vực xung quanh Pê nang trên bán đảo Mã Lai. Đến năm 1886, Anh chiếm được toàn bộ Miến Điện. Như vậy, Anh đã tiến sát đến vùng biên giới phía nam và phía tây Thái Lan. Mặt khác, năm 1859, Pháp chiếm được Nam Việt Nam, biến vùng này thành thuộc địa. Đến năm 1863, Pháp đã chiếm được Campuchia, biến nước này thành đất bảo hộ. Công cuộc chinh phạt của Pháp ở Đông Dương đã hoàn thành vào năm 1885. Như vậy, chủ quyền của Thái Lan ở biên giới phía đông bị đe dọa nghiêm trọng.

Từ năm 1851, khi sự đe dọa của hai cường quốc đó bắt đầu tăng lên, thì Mongkut- Rama IV (1851-1868) lên ngôi vua. Mongkut tin rằng nếu không hợp tác với các nước Tây Âu thì Thái Lan sẽ bị chinh phục. Niềm tin của Mongkut được khẳng định bởi việc Trung Quốc bị thất bại trong cuộc chiến tranh thuốc phiện năm 1842. ông cho rằng một nước mà Thái Lan đã kính phục trong nhiều thế kỷ về sức mạnh và uy tín như Trung Quốc đã không đương đầu nổi trước sức ép của Tây Âu thì Thái Lan cũng không thể duy trì được nền độc lập của mình. Vì thế, năm 1855, vua Mongkut đã quyết định ký hiệp ước thông thương hữu nghị Thái-Anh với thống đốc Hồng Kông lúc đó là Huân tước Bowring. Hiệp ước này đã đi vào lịch sử quan hệ ngoại thương của Xiêm với tên gọi là Hiệp ước Bowring. Theo quy định của những điều khoản ký kết, Xiêm chấp nhận quyền lãnh sự tài phán, thủ tiêu sự độc quyền của cả hoàng gia và tư nhân về hàng hoá, thương mại và quá cảnh và

thiết lập một mức thuế "dùng cảm" là 3% đối với hàng nhập khẩu và 5% với hàng xuất khẩu⁽²⁵⁾. Ngay cả thuế đất đối với các chủ người Anh cũng được định với giá thấp, ngăn không cho chính quyền nâng giá đất đối với chính người dân Thái. Sự cấm đoán xuất khẩu gạo trước đây cũng bị xoá bỏ. Chính phủ chỉ giữ lại những quy định cũ đối với phùng tô giới liên quan đến xuất nhập khẩu ma tuý là độc quyền của nhà nước.

Hiệp ước này đã mở đường cho Thái Lan ký các hiệp ước thông thương khác với một loạt cường quốc sau đó, cho nên nó được coi là mốc khởi đầu cho quá trình mở cửa của Thái Lan. Tuy nhiên, đây là hiệp ước bất bình đẳng thừa nhận đặc quyền kinh tế và quyền lãnh sự tài phán của người Anh, cho nên nguy cơ Thái Lan trở thành thuộc địa của Anh luôn rình rập nước này.

Sau khi ký hiệp ước với Anh, Thái Lan lại quay sang thân thiện với Pháp, là lực lượng thù địch của Anh để kiềm chế sức ép về chính trị và kinh tế ngày càng tăng của Anh. Do buộc được hai thế lực này phải đối phó với nhau, Thái Lan không trở thành thuộc địa và có thể duy trì được độc lập. Như vậy là đồng thời với việc mở cửa, ngoại giao lựa chọn của Thái Lan đã thu được kết quả lớn. Sự độc lập của Xiêm trong giai đoạn này chủ yếu nhờ vào sự thù địch, cạnh tranh của Anh và Pháp. Bên nào cũng lo ngại sự xâm lược của bên kia hoặc là sự vượt trội của đối phương. Bangkok đã biết tận dụng tình thế này và tạo ra điểm tựa cho sự cân bằng quyền lực. Điều chủ yếu mà Anh và Pháp có thể thống nhất được là đảm bảo sự độc lập của đồng bằng sông Chaophraya năm 1896.

Điều đó có nghĩa là Xiêm khó có thể kiểm soát được bán đảo Mã Lai, các tỉnh đông nam giáp ranh với Campuchia và toàn bộ vùng đông bắc Thái Lan hiện nay. Bangkok đã có thể giữ được phần lớn lãnh thổ này chỉ vì kết hợp được các yếu tố may mắn, hiện đại hoá đúng lúc và khả năng ngoại giao tài tình.

Trước mối đe dọa về chủ quyền từ hai cường quốc phương Tây vào những năm cuối của thế kỷ XIX, Xiêm đã buộc phải ký hoà ước năm 1907 đồng ý cắt một số vùng lãnh thổ ở Lào và Campuchia và một khoản tiền lớn cho Pháp. Cái giá phải trả cho Anh cũng đắt tương tự, khi Xiêm buộc phải trả lại 4 tỉnh Kedah, Perlis, Kelantan và Trengganu cho Anh. Những hiệp ước này đã phần nào làm giảm áp lực của các cường quốc đối với chủ quyền của Xiêm và đảm bảo sự an toàn biên giới lãnh thổ của một quốc gia được quốc tế thừa nhận.

Thái độ của Việt Nam đối với phương Tây ngược lại hoàn toàn những gì đã xảy ra ở Xiêm. Ngay từ năm 1847, khi thực dân Pháp lần đầu tiên nổ súng vào cửa biển Đà Nẵng, đánh chìm năm chiếc tàu của Việt Nam, đã cho thấy thái độ trịch thượng của những kẻ đi xâm lược và những thách thức mới mà Việt Nam phải đương đầu. Âm mưu xâm chiếm Việt Nam của Pháp đã rõ ràng, mặc dù mãi đến năm 1858, Pháp mới chính thức tiến hành cuộc chinh phạt của họ. 11 năm là khoảng thời gian không ngắn giữa hai lần tấn công của thực dân Pháp, nhưng điều ngạc nhiên là triều đình nhà Nguyễn không hề có sự chuẩn bị hoặc những đối sách cụ thể nào nhằm ngăn chặn âm mưu đó.

Vì thực dân Pháp nhận thấy sự lúng túng, lo ngại, yếu kém, mâu thuẫn trong

nội bộ triều đình, nên đã quyết định hành động một cách mạnh mẽ và dứt khoát hơn. Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, mà không có sự phản ứng đáng kể nào từ phía triều đình nhà Nguyễn, thực dân Pháp đã dần dần mở rộng sự chinh phạt ra các khu vực lân cận, xung quanh. Đứng trước nguy cơ mất nước và hành động xâm phạm trắng trợn chủ quyền của thực dân Pháp, ngay từ đầu, vua Gia Long đã cảnh giác hơn trong quan hệ với Pháp, thực thi chính sách đóng cửa, bế quan toả cảng, hạn chế buôn bán, tiếp xúc với nước ngoài. Hành động này thể hiện năng lực hạn chế của triều đình trong việc phân tích tình hình thế giới và khu vực, khả năng phán đoán và đánh giá kẻ thù cũng như thái độ ứng xử bất cập trong quan hệ quốc tế.

Kế tục sự nghiệp của Gia Long, mặc dù là được coi là ông vua có trí tuệ hơn người, nhưng Minh Mạng vẫn tiếp tục đường lối đối ngoại đóng cửa mà cha ông để lại. Ngoài một số cải cách nhằm củng cố chính quyền phong kiến, Minh Mạng đã không có một sự thay đổi nào trong chính sách đối với phương Tây, mặc dù thời thế đã thay đổi. Không những không sử dụng, ông còn tìm cách vô hiệu hoá những người Pháp đã từng làm việc trong triều dưới thời Gia Long. Trước số lượng tàu buôn nước ngoài kéo đến xin mở cửa thông thương ngày một đông, Minh Mạng đã kiên quyết cự tuyệt chỉ vì sợ họ can thiệp vào công việc của triều đình. Sự kiện Trung Quốc bị thất bại trong chiến tranh nha phiến với người Anh và các nước phương Tây đã làm cho nhà vua càng thêm lo sợ và xa lánh bọn người "man di" này. Mặc dù vào năm 1840, Minh Mạng có cử một số phái đoàn ra nước ngoài, nhưng

đường lối đối ngoại của ông thì không hề thay đổi. Trên thực tế, những phái đoàn này được cử đi không phải nhằm mục đích thiết lập quan hệ ngoại giao, mở rộng giao thương, mà chủ yếu để tìm hiểu khả năng và kế hoạch của người phương Tây mà thôi. Đến thời Thiệu Trị và Tự Đức, chính sách đối ngoại của triều Nguyễn vẫn không hề thay đổi theo hướng cởi mở, mà thậm chí còn có chiều cứng nhắc hơn.

Xuất phát từ quan niệm cho rằng việc đặt quan hệ giao dịch, thương mại chính thức với các nước phương Tây có thể sẽ dẫn đến sự suy đồi về đạo đức, làm xói mòn những giá trị của tư tưởng Nho giáo, ảnh hưởng trực tiếp đến uy thế và quyền lực, sự tồn tại của triều đình, nên các ông vua triều Nguyễn đã bày tỏ thái độ cự tuyệt với xu hướng này. Ngoài ra, những hoạt động trắng trợn của các giáo sĩ thừa sai như xâm nhập bất hợp pháp lãnh thổ, hỗ trợ một số hoạt động chống đối triều đình của một số lực lượng xã hội trong quá trình truyền bá Thiên chúa giáo, nên triều đình nhà Nguyễn càng thận trọng, e dè và cảnh giác trong quan hệ với phương Tây. Thậm chí, vua Tự Đức còn ban hành các chỉ dụ cấm đạo, không cho các giáo sĩ hoạt động, gây ra sự căng thẳng trong quan hệ Việt-Pháp, tạo thành cái cơ để Pháp đẩy nhanh quá trình can thiệp vào Việt Nam.

Nói tóm lại, phản ứng của triều Nguyễn trước sự bành trướng về thương mại và quân sự của Pháp và các nước phương Tây là thụ động, lo sợ, nghi ngờ, thiếu tự tin và bất cập. Thay vì một mặt phải tìm hiểu, tiếp cận, nghiên cứu đối phương, mặt khác phải phát huy sức mạnh của bộ máy, động viên, tập hợp lực

lượng, nhà Nguyễn đã tìm cách né tránh, hạn chế giao tiếp, thực hiện chủ trương bế quan toả cảng.

IV. KẾT LUẬN

Nói tóm lại, so sánh nguyên nhân thành công của công cuộc cải cách ở Xiêm và nguyên nhân thất bại của xu hướng canh tân đất nước ở Việt Nam thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX, chúng ta có thể rút ra một số kết luận sau đây.

Thứ nhất, công cuộc cải cách ở Xiêm và những đề nghị canh tân đất nước ở Việt Nam tuy diễn ra trong cùng một thời kỳ, khi mà chủ nghĩa thực dân phương Tây đang có nhu cầu và âm mưu mở rộng ảnh hưởng, tìm kiếm thị trường phục vụ cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhưng ở vào những thời điểm khác nhau. Nếu như ở Xiêm, nhà nước trung ương tập quyền đã được xây dựng và củng cố từ giữa thế kỷ XVIII, thì quá trình này ở Việt Nam chỉ mới hoàn thành vào đầu thế kỷ XIX.

Thứ hai, những cơ sở chính trị, kinh tế, văn hoá-xã hội, giáo dục của vương quốc Xiêm so với Việt Nam vào thế kỷ XIX có nhiều thuận lợi hơn cho việc hình thành, phát triển và thực hiện các chủ trương cải cách. Mặc dù cả Xiêm và Việt Nam đều là chế độ phong kiến trung ương tập quyền, nhưng so với Việt Nam, xã hội Xiêm là một xã hội thống nhất, cởi mở hơn. Tuy nền kinh tế của cả hai nước đều lấy canh tác nông nghiệp làm cơ sở phát triển, nhưng yếu tố hàng hoá, thị trường ở Xiêm phát triển mạnh hơn nhiều so với Việt Nam. Nói tóm lại, ở Xiêm, những tiền đề cho xu hướng cải cách được định hình và phát triển đầy đủ hơn so với ở Việt Nam.

Thứ ba, tầng lớp lãnh đạo tối cao, mà

đại diện là các nhà vua Thái Lan và các quan chức cao cấp trong bộ máy hành chính, vừa là những người chủ xướng đưa ra ý tưởng, vừa là những người có quyền lực để thực thi những chủ trương đó. Tầng lớp này được đào tạo, bồi dưỡng một cách chủ động, phát huy được tính kế thừa, tiếp diễn, tạo thành một lực lượng và sức mạnh chủ đạo, vượt trội, có khả năng lãnh đạo cải cách đi đến thắng lợi, trong khi ở Việt Nam, lực lượng cải cách ít về số lượng, kém về chất lượng.

Thứ tư, trong quan hệ quốc tế, tầng lớp lãnh đạo Xiêm có nhận thức đúng đắn về tình hình khu vực và quốc tế, biết tận dụng một cách triệt để thời cơ, biết khai thác mâu thuẫn giữa các đối thủ, biết hy sinh những lợi ích trước mắt, phục vụ cho những mục tiêu lâu dài. Trên cơ sở đó, họ đã đề ra đường lối đối ngoại phù hợp, cởi mở, thực dụng./.

CHÚ THÍCH

1. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (chủ biên), *Lịch sử Thái Lan*, NXBKHXH, Hà Nội 1998, tr.173-180, 195-199.
2. H. Mouhot, *Travels in the Central Parts of Indochina (Siam), Cambodia and Laos During the Years 1858, 1859 and 1860*, London 1964, tr.86-89.
3. J. Bowring, *The Kingdom and People of Siam with a Narrative of the Mission to that Country in 1855*, Vol.1., London 1857, tr. 67-69.
4. D. Steinberg, *In Search*, tr.112.
5. M. Pallegoix, *Description*, Vol.1, tr.10.
6. Theo Pallegoix, trong số 400.000 dân Băng Cốc những năm 1830, chỉ có 120.000 người Xiêm. Số người Hoa chiếm tới 200.000, tức là 1/2 dân số của thành phố. Xem M. Pallegoix, *Description*, Vol.1, tr.60.
7. *Những vấn đề văn hoá xã hội thời Nguyễn*, NXBKHXH, Hà Nội 1992, tr.118.
8. *Đại Nam Thực lục Chính biên*, T.28, NXBKHXH, Hà Nội 1973, tr.224-225.
9. Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, NXB Sử học, Hà Nội 1961, tr.134-135.
10. A. Woodside, *Vietnam and the Chinese Model*, Harvard University Press 1988.
11. Nguyễn Hồng Phong, *Văn hoá chính trị Việt Nam - Truyền thống và hiện đại*, NXBVHTT, Hà Nội (?), tr.135.
12. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Ban KHXH Thành uỷ TPHCM 1990, tr.210.
13. Wapola Rahula, *History of Buddhism in Ceylon: The Anuradhapura Period, 3rd Century BC-10th Century AC*, Colombo 1956, tr. 161, 162-165, 292.
14. Nguyễn Quốc Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, NXBVHTT, Hà Nội 1994, tr.101-112.
15. Trương Bá Cẩn, *Nguyễn Trường Tộ - Con người và di sản*, NXBTPHCM 1988, tr. 277.
16. Nhóm Trà Linh, *Đặng Huy Trứ - Con người và Tác phẩm*, NXBTPHCM, 1990, tr. 271.
17. Trương Bá Cẩn, *sđd*, tr. 249.
18. Chulalongkorn, *The Great, The Centre for East Asian Cultural Studies*, Tokyo 1965, tr.52.
19. Lê Thị Lan, *Tư tưởng cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, NXBKHXH, Hà Nội 2002.
20. Nguyễn Văn Huyền, *Nguyễn Lộ Trạch và di thảo*, NXBKHXH, Hà Nội 1995, tr.55.
21. Nhóm Trà Linh, *sđd*, tr.438.
22. Trương Bá Cẩn, *sđd*, tr. 137.
23. Xem Lê Thị Lan, *Tư tưởng cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, NXBKHXH, Hà Nội 2002.
24. Tanaka Tadaharu, *Thái Lan là thế đó*, tr.118.
25. Rebrikova N.V., *Otreki*, tr.149.